

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 346, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) văn phòng đại diện và tám (8) chi nhánh đang hoạt động toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Phương	Chủ tịch
Bà Lương Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch
Ông Douglas Kuo	Thành viên
Ông Cedric Guy Yves Schepens	Thành viên
Ông Leonid Goldshteyn	Thành viên
Ông Nguyễn Phi Thức	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Thị Tố Quyên	Trưởng ban	
Ông Phan Thế Thành	Thành viên	
Ông Samuel Timothy Nance	Thành viên	
Bà Sze Chin Wong	Thành viên	
Ông Ergin Onur	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Servane Marie Amelie Gorgiard	Thành viên	miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lương Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Tùng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lương Thị Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Số tham chiếu: 11527002/66926282

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.671.464.174.229	1.598.607.969.763
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	114.331.614.042	47.463.732.374
111	1. Tiền		59.331.614.042	47.463.732.374
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		475.000.000.000	405.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	475.000.000.000	405.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		718.722.835.508	739.003.271.638
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	688.887.151.382	716.569.016.247
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	9.251.472.982	8.112.896.439
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	22.684.477.025	16.615.810.853
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.100.265.881)	(2.297.398.884)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	2.946.983
140	IV. Hàng tồn kho	8	358.681.318.554	402.743.526.065
141	1. Hàng tồn kho		358.681.318.554	402.743.526.065
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.728.406.125	4.397.439.686
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.728.406.125	4.397.439.686
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		177.701.457.911	239.369.166.659
220	I. Tài sản cố định		149.546.098.693	159.462.978.437
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	103.849.602.152	112.933.136.761
222	Nguyên giá		510.806.929.286	502.608.538.765
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(406.957.327.134)	(389.675.402.004)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	45.696.496.541	46.529.841.676
228	Nguyên giá		62.968.813.583	62.096.813.583
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.272.317.042)	(15.566.971.907)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		8.541.096.029	11.368.149.181
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	8.541.096.029	11.368.149.181
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		17.907.697.483	67.600.926.059
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	20.000.000.000	20.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.092.302.517)	(2.399.073.941)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	-	50.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.706.565.706	937.112.982
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.706.565.706	937.112.982
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.849.165.632.140	1.837.977.136.422


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		328.652.448.476	378.466.672.183
310	I. Nợ ngắn hạn		328.270.740.546	378.327.564.253
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	279.250.857.887	316.962.763.448
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	7.989.209.862	25.222.188.136
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	17.536.976.061	19.804.901.820
314	4. Phải trả người lao động		108.098.321	2.452.278.108
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.172.121.200	7.082.753.616
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	7.351.524.648	5.151.747.752
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	14.861.952.567	1.650.931.373
330	II. Nợ dài hạn		381.707.930	139.107.930
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	381.707.930	139.107.930
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.520.513.183.664	1.459.510.464.239
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	1.520.513.183.664	1.459.510.464.239
411	1. Vốn cổ phần		347.274.650.000	347.274.650.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347.274.650.000	347.274.650.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60.333.949.894	60.333.949.894
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		929.571.822.992	851.826.005.327
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		183.332.760.778	200.075.859.018
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		183.332.760.778	200.075.859.018
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.849.165.632.140	1.837.977.136.422


Đoàn Thị Quyên
Người lập


Phạm Ngọc Tuyền
Kế toán trưởng


Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc



Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	1.721.604.258.102	1.593.498.072.152
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(2.572.436.084)	(771.324.149)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	1.719.031.822.018	1.592.726.748.003
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.346.931.240.310)	(1.139.838.059.083)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		372.100.581.708	452.888.688.920
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	44.221.788.788	23.557.046.390
22	7. Chi phí tài chính	22	(5.209.506.345)	(10.108.004.704)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(113.670.541.095)	(146.216.724.157)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(74.986.552.020)	(72.188.363.768)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		222.455.771.036	247.932.642.681
31	11. Thu nhập khác	24	6.720.800.470	2.321.768.829
32	12. Chi phí khác		(1.805.924)	(55.979.457)
40	13. Lợi nhuận khác		6.718.994.546	2.265.789.372
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		229.174.765.582	250.198.432.053
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(45.842.004.804)	(50.122.573.035)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		183.332.760.778	200.075.859.018
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	4.487	4.897
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	4.487	4.897



Đoàn Thị Quyên
Người lập



Phạm Ngọc Tuyền
Kế toán trưởng




Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		229.174.765.582	250.198.432.053
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	18.987.270.265	19.700.274.019
03	Hoàn nhập dự phòng		(503.904.427)	(669.977.706)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(167.858.961)	(1.853.920.690)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(40.645.362.726)	(19.485.825.463)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		206.844.909.733	247.888.982.213
09	Giảm các khoản phải thu		26.681.880.184	21.398.764.771
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		44.062.207.511	(54.231.834.876)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(62.183.294.608)	120.429.956.416
12	Tăng chi phí trả trước		(68.419.361)	(261.318.757)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(49.144.607.947)	(45.955.124.134)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.280.132.577)	(15.580.130.184)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		148.912.542.935	273.689.295.449
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(7.301.257.171)	(10.565.222.271)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		-	508.686.869
23	Tiền gửi kỳ hạn		(510.000.000.000)	(550.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		490.000.000.000	320.000.000.000
27	Lãi tiền gửi nhận được		32.103.164.094	15.273.576.954
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		4.801.906.923	(224.782.958.448)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả	19.2	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(86.818.662.500)	(86.818.662.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		66.895.787.358	(37.912.325.499)
60	Tiền đầu năm		47.463.732.374	85.376.797.212
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(27.905.690)	(739.339)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	114.331.614.042	47.463.732.374



Đoàn Thị Quyên
Người lập

Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024



Phạm Ngọc Tuyền
Kế toán trưởng



Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 346, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) văn phòng đại diện và tám (8) chi nhánh đang hoạt động toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 956 người (31 tháng 12 năm 2022: 990 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo :

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Năm tài chính năm

Năm tài chính năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	- giá gốc bán thành phẩm, thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 15 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 47 năm
Bằng sáng chế	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ về ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.360.490.013	4.444.261.466
Tiền gửi ngân hàng	55.299.124.029	43.019.470.908
Tiền đang chuyển	672.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	55.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>114.331.614.042</u>	<u>47.463.732.374</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại và có kỳ hạn gốc không quá (3) ba tháng và hưởng lãi suất từ 2%/năm đến 3,7%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,0% đến 9,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác	683.087.083.967	715.034.506.648
- Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia	159.910.983.921	139.075.267.038
- Công ty TNHH Xuân Vy	103.974.797.739	161.844.148.178
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Charles Wembley Việt Nam	62.228.859.477	31.854.026.596
- Khác	356.972.442.830	382.261.064.836
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	5.800.067.415	1.534.509.599
TỔNG CỘNG	<u>688.887.151.382</u>	<u>716.569.016.247</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(2.100.265.881)</u>	<u>(2.297.398.884)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>686.786.885.501</u>	<u>714.271.617.363</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.297.398.884	2.967.376.590
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(197.133.003)</u>	<u>(669.977.706)</u>
Số cuối năm	<u>2.100.265.881</u>	<u>2.297.398.884</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Hòa Việt	2.537.099.607	-
Trenwell Services LLC	2.425.000.000	-
Covalent Laboratories Private Limited	-	5.341.500.000
Khác	4.289.373.375	2.771.396.439
TỔNG CỘNG	<u>9.251.472.982</u>	<u>8.112.896.439</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi	18.111.719.177	9.569.520.545
Tạm ứng cho nhân viên	1.581.379.261	818.435.904
Ký quỹ, ký cược	229.821.070	240.092.451
Quý khen thưởng	-	2.561.147.839
Khác	2.761.557.517	3.426.614.114
TỔNG CỘNG	<u>22.684.477.025</u>	<u>16.615.810.853</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	165.472.018.607	-	173.454.082.818	-
Thành phẩm	106.019.438.815	-	113.458.735.709	-
Hàng hóa	60.031.441.997	-	78.199.280.798	-
Hàng mua đang đi đường	13.571.869.597	-	22.683.704.298	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.586.549.538	-	14.947.722.442	-
TỔNG CỘNG	<u>358.681.318.554</u>	<u>-</u>	<u>402.743.526.065</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	189.589.818.252	253.451.085.151	45.744.982.803	13.822.652.559	502.608.538.765
Mua trong năm	317.684.700	4.860.313.283	-	202.380.000	5.380.377.983
Đầu tư XDCB hoàn thành	888.581.197	520.896.296	1.324.899.045	83.636.000	2.818.012.538
Số cuối năm	190.796.084.149	258.832.294.730	47.069.881.848	14.108.668.559	510.806.929.286
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	48.443.627.275	205.513.165.877	31.668.125.279	8.782.216.559	294.407.134.990
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	116.387.052.619	225.412.485.465	36.575.143.311	11.300.720.609	389.675.402.004
Khấu hao trong năm	6.656.877.265	7.789.838.888	1.768.506.038	1.066.702.939	17.281.925.130
Số cuối năm	123.043.929.884	233.202.324.353	38.343.649.349	12.367.423.548	406.957.327.134
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	73.202.765.633	28.038.599.686	9.169.839.492	2.521.931.950	112.933.136.761
Số cuối năm	67.752.154.265	25.629.970.377	8.726.232.499	1.741.245.011	103.849.602.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Băng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	52.217.281.417	6.804.714.286	3.074.817.880	62.096.813.583
Mua trong năm	-	750.000.000	122.000.000	872.000.000
Số cuối năm	<u>52.217.281.417</u>	<u>7.554.714.286</u>	<u>3.196.817.880</u>	<u>62.968.813.583</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	4.029.714.286	3.074.817.880	7.104.532.166
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	8.232.798.440	4.473.547.603	2.860.625.864	15.566.971.907
Hao mòn trong năm	730.924.548	755.000.000	219.420.587	1.705.345.135
Số cuối năm	<u>8.963.722.988</u>	<u>5.228.547.603</u>	<u>3.080.046.451</u>	<u>17.272.317.042</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>43.984.482.977</u>	<u>2.331.166.683</u>	<u>214.192.016</u>	<u>46.529.841.676</u>
Số cuối năm	<u>43.253.558.429</u>	<u>2.326.166.683</u>	<u>116.771.429</u>	<u>45.696.496.541</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống PERP	7.857.887.500	7.857.887.500
Cải tạo và nâng cấp công trình	350.777.862	1.441.480.536
Mua sắm máy móc và phương tiện vận tải	-	1.736.350.478
Khác	<u>332.430.667</u>	<u>332.430.667</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.541.096.029</u>	<u>11.368.149.181</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Bao bì ATP (trước đây là "Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường")	20.000.000.000	6,67	20.000.000.000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	<u>(2.092.302.517)</u>		<u>(2.399.073.941)</u>	
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>17.907.697.483</u>		<u>17.600.926.059</u>	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP (trước đây là "Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường") ("ATP") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700811591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. ATP có trụ sở chính tại Số 99A, Tổ 3A, Khu phố 5, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	4.728.406.125	4.397.439.686
Phúc lợi nhân viên	1.677.618.044	731.614.955
Công cụ, dụng cụ	1.497.229.244	2.001.792.454
Chi phí khác	1.553.558.837	1.664.032.277
Dài hạn	1.706.565.706	937.112.982
Công cụ, dụng cụ	881.041.759	653.308.384
Chi phí sửa chữa	640.685.076	145.679.761
Chi phí khác	184.838.871	138.124.837
TỔNG CỘNG	<u>6.434.971.831</u>	<u>5.334.552.668</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	269.370.746.387	309.625.414.373
- Công ty Cổ phần Nhà máy Trang thiết bị Y tế USM Healthcare	124.240.308.591	172.326.262.879
- Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd	31.235.683.050	15.297.165.748
- Khác	113.894.754.746	122.001.985.746
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>9.880.111.500</u>	<u>7.337.349.075</u>
TỔNG CỘNG	<u>279.250.857.887</u>	<u>316.962.763.448</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước từ bên khác	7.989.209.862	5.561.381.323
- Kwan Star Co., Ltd	3.762.251.000	-
- Khác	4.226.958.862	5.561.381.323
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	19.660.806.813
TỔNG CỘNG	<u>7.989.209.862</u>	<u>25.222.188.136</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.763.230.088	45.842.004.804	(49.144.607.947)	14.460.626.945
Thuế thu nhập cá nhân	1.327.085.845	2.137.418.414	(2.616.656.895)	847.847.364
Thuế giá trị gia tăng	714.585.887	48.838.775.461	(47.324.859.596)	2.228.501.752
Thuế nhập khẩu	-	2.154.034.556	(2.154.034.556)	-
Các loại thuế khác	-	236.291.508	(236.291.508)	-
TỔNG CỘNG	<u>19.804.901.820</u>	<u>99.208.524.743</u>	<u>(101.476.450.502)</u>	<u>17.536.976.061</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng bán hàng	-	5.897.424.019
Chi phí tiện ích	1.172.121.200	1.185.329.597
TỔNG CỘNG	<u>1.172.121.200</u>	<u>7.082.753.616</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	7.351.524.648	5.151.747.752
Thù lao Hội đồng Quản trị	6.406.681.793	3.727.371.217
Khác	944.842.855	1.424.376.535
Dài hạn	381.707.930	139.107.930
Nhận ký quỹ, ký cược	381.707.930	139.107.930
TỔNG CỘNG	<u>7.733.232.578</u>	<u>5.290.855.682</u>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.650.931.373	2.123.439.293
Trích quỹ lập trong năm (<i>Thuyết minh số 19.1</i>)	30.011.378.853	15.928.186.833
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(16.800.357.659)</u>	<u>(16.400.694.753)</u>
Số cuối năm	<u>14.861.952.567</u>	<u>1.650.931.373</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	347.274.650.000	60.333.949.894	799.140.986.365	159.281.868.295	1.366.031.454.554
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.850.000.000)	(3.850.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	52.685.018.962	(68.613.205.795)	(15.928.186.833)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	200.075.859.018	200.075.859.018
Số cuối năm	347.274.650.000	60.333.949.894	851.826.005.327	200.075.859.018	1.459.510.464.239
Năm nay					
Số đầu năm	347.274.650.000	60.333.949.894	851.826.005.327	200.075.859.018	1.459.510.464.239
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	77.745.817.665	(107.757.196.518)	(30.011.378.853)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(86.818.662.500)	(86.818.662.500)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	183.332.760.778	183.332.760.778
Số cuối năm	347.274.650.000	60.333.949.894	929.571.822.992	183.332.760.778	1.520.513.183.664

(*) Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền mặt với giá trị là 86.818.662.500 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCD-DMC ngày 21 tháng 4 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>347.274.650.000</u>	<u>347.274.650.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức của năm trước đã công bố	86.818.662.500	86.818.662.500
Cổ tức đã trả	86.818.662.500	86.818.662.500

19.3 Vốn cổ phần

	Số cuối năm	Cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	34.727.465	34.727.465
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.727.465	34.727.465
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.727.465	34.727.465

19.4 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	183.332.760.778	200.075.859.018
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	<u>(27.499.914.117)</u>	<u>(30.011.378.853)</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	155.832.846.661	170.064.480.165
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	<u>34.727.465</u>	<u>34.727.465</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) <i>(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)</i>	<u>4.487</u>	<u>4.897</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.487</u>	<u>4.897</u>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-DMC ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-DMC ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.721.604.258.102	1.593.498.072.152
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	883.990.269.047	853.850.728.937
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	837.613.989.055	739.647.343.215
Trừ: Hàng bán bị trả lại	(2.572.436.084)	(771.324.149)
DOANH THU THUẦN	1.719.031.822.018	1.592.726.748.003
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.461.092.797.843	1.539.835.082.899
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	257.939.024.175	52.891.665.104

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	40.645.362.726	18.977.138.594
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.525.675.253	4.471.863.188
Khác	50.750.809	108.044.608
TỔNG CỘNG	44.221.788.788	23.557.046.390

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	800.003.466.342	660.815.483.512
Giá vốn thành phẩm đã bán	546.927.773.968	479.022.575.571
TỔNG CỘNG	1.346.931.240.310	1.139.838.059.083

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	3.869.838.864	5.206.610.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.641.372.994	4.900.604.745
Hoàn nhập dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư	(306.771.424)	-
Khác	5.065.911	789.433
TỔNG CỘNG	5.209.506.345	10.108.004.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	113.670.541.095	146.216.724.157
Chi phí nhân viên	57.184.837.022	71.751.134.206
Chi phí khuyến mãi, tiếp thị	29.585.214.112	44.220.034.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.118.450.696	7.904.395.725
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.679.518.129	1.669.807.391
Chi phí khác	18.102.521.136	20.671.352.704
Chi phí quản lý doanh nghiệp	74.986.552.020	72.188.363.768
Chi phí nhân viên	42.175.690.409	41.764.753.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.008.675.815	12.292.118.817
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.457.633.381	6.912.036.200
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	380.000.000	350.000.000
Chi phí khác	12.964.552.415	10.869.455.652
TỔNG CỘNG	188.657.093.115	218.405.087.925

24. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thưởng từ nhà cung cấp	5.249.783.640	315.986.352
Chênh lệch thừa kiểm kê	1.282.625.087	1.018.617.185
Khác	188.391.743	987.165.292
TỔNG CỘNG	6.720.800.470	2.321.768.829

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.249.932.692.894	1.096.908.210.027
Chi phí nhân viên	165.396.272.202	178.215.838.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.758.209.526	62.414.919.498
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	18.987.270.265	19.700.274.019
Chi phí khác	34.722.837.028	37.018.260.427
TỔNG CỘNG	1.524.797.281.915	1.394.257.502.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	45.887.249.514	50.122.573.035
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	(45.244.710)	-
TỔNG CỘNG	<u>45.842.004.804</u>	<u>50.122.573.035</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>229.174.765.582</u>	<u>250.198.432.053</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	45.834.953.116	50.039.686.410
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	52.296.398	82.886.625
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	(45.244.710)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>45.842.004.804</u>	<u>50.122.573.035</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (trước đây là "Công ty TNHH Dược phẩm Glomed")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Abbott Operations Uruguay	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A (Việt Nam)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Bên liên quan của Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Phương	Chủ tịch
Bà Lương Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Ông Douglas Kuo	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Cedric Guy Yves Schepens	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Leonid Goldshteyn	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Phi Thức	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Phạm Ngọc Tuyền	Kế toán trưởng

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Bán nguyên liệu	248.057.750.759	43.856.148.580
	Mua nguyên liệu	16.762.580.999	12.825.854.500
	Thưởng từ nhà cung cấp	5.249.783.640	-
Abbott Laboratoires (Chile) Holdco Spa	Chi cổ tức	44.874.500.000	44.874.500.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Chi cổ tức	30.136.167.500	30.136.167.500
Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Bán nguyên liệu	9.881.273.416	3.346.834.500
	Mua nguyên liệu	-	4.629.630
Abbott Operations Uruguay	Bán thành phẩm	-	5.019.381.024
Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A (Việt Nam)	Bán thành phẩm	-	669.301.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu với các bên liên quan vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	VND
			Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Bán nguyên liệu	3.723.056.610	1.409.349.579
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Bán nguyên liệu	2.077.010.805	-
Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A (Việt Nam)	Bán thành phẩm	-	125.160.020
TỔNG CỘNG		5.800.067.415	1.534.509.599

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Mua nguyên liệu	9.880.111.500	7.337.349.075
------------------------------------	-----------------	---------------	---------------

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 14.2)

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Bán nguyên liệu	-	19.660.806.813
------------------------------------	-----------------	---	----------------

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Ông Nguyễn Việt Phương	Chủ tịch HĐQT	360.000.000	264.000.000
Ông Douglas Kuo	Thành viên HĐQT	288.000.000	192.000.000
Ông Leonid Goldshteyn	Thành viên HĐQT	288.000.000	192.000.000
Ông Cedric Guy Yves Schepens	Thành viên HĐQT	288.000.000	192.000.000
Bà Lương Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.718.250.000	3.719.980.000
Ông Nguyễn Duy Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.625.500.000	472.100.000
Ông Nguyễn Văn Hóa	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 4 năm 2022)	-	971.439.420
Ông Nguyễn Phi Thức	Thành viên HĐQT	615.736.667	804.827.650
Bà Huỳnh Thị Tố Quyên	Trưởng BKS	462.186.667	132.766.667
Ông Phan Thế Thành	Thành viên BKS	168.000.000	120.000.000
Ông Samuel Timothy Nance	Thành viên BKS	168.000.000	120.000.000
Bà Sze Chin Wong	Thành viên BKS	168.000.000	120.000.000
Bà Servane Marie Amelie Gorgiard	Thành viên BKS (đến ngày 1 tháng 4 năm 2023)	68.400.000	120.000.000
Ông Ergin Onur	Thành viên BKS (từ ngày 1 tháng 4 năm 2023)	99.600.000	-
TỔNG CỘNG		8.317.673.334	7.421.113.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	636.000.000	576.733.333
Từ 1 năm đến 5 năm	886.000.000	435.000.000
TỔNG CỘNG	1.522.000.000	1.011.733.333

29. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Do đó, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	156.409	97.348

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Công ty.



Đoàn Thị Quyên
Người lập



Phạm Ngọc Tuyền
Kế toán trưởng



Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc



Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024